

CHỦ ĐỀ 3: HỎI TẦN SUẤT AI ĐÓ LÀM VIỆC GÌ TRONG BAO LÂU 1 LẦN.

A. Lý thuyết

How often + do/does + S + V_inF?
=> *S + trạng từ tần suất + V(s/es).*
S + V(s/es) + tần suất.

***Các trạng từ chỉ tần suất hay gặp:** always (*luôn luôn*), usually (*thường xuyên*), sometimes (*thỉnh thoảng*), never (*không bao giờ*), rarely = seldom (*hiếm khi*), often (*thường*), every day/ week/ month/ year, once/ twice/ three times/ four times ... + a day/ week/ month/ year, ...

Example: How often do you play football?

=> I play football once a week.

=> I usually play football.

B. Bài tập vận dụng

Exercise 1: Sắp xếp lại từ để được câu có nghĩa:

1. usually/ I / read/ free/ in/ books/ my/ time/ .

→

2. often/ go/ sister/ How/ shopping/ does / your /?

→

3. his/ late/ Jame/ family/ have/ always/ and/ dinner/ .

→

4. go/ doctor / I / year / the / see/ twice / to/ a/.

→

5. never / father / wine / My / beer / and / drinks /.

→

6. always / at nine o'clock / out of the garage / in the morning / drives / his car / He / .

→

7. a parking place / near the shops / They / find / rarely / .

→

8. fly / with my parents / to Florida / often / I / in spring/ .

→

9. late / comes / She / usually / to school / in winter / .

→

10. meet / They / after dinner / always / their friends/ .

→

Exercise 2: Viết thành câu hoàn chỉnh dựa vào từ gợi ý:

1. I / sometimes / lunch / school.

→

2. she / usually / breakfast / 6 a.m / ?

→

3. How often / you / badminton / ?

→

4. Christmas / occur / once / year / December.

→

5. friends / I / video games / together / three / a month.

→

6. She / always / enjoy / swimming / our pool / morning.

→

7. mother / always / do the washing / Mondays.

→

8. I / brush / teeth / twice / day.

→

9. Amy / rarely / go out / evening.

→

10. sister / often / wake up / 6 a.m.

→

MS XUAN EDU

036 676 8686 - 098 944 8078